

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn nhà nước do Tổng công ty Sông Đà góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/09/2015.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong năm 2016, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: công trình thủy điện Nậm Ban 1, thủy điện Sông Chò, khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long, công trình thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, công trình thủy điện Đồng Văn, công trình thủy điện Sông Lô 2, tòa nhà HH6 (Golden An Khánh), triển khai thi công Công trình thủy điện Sứ Pán 1, công trình thủy điện Sông Mã 3.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao quyết toán, Gói thầu XL1, XL2 & XL14 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Nậm Chiến, thủy điện Hủa Na, thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, thủy điện Xekaman 1.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $7,7\%/12$ tháng (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	4.832.704.929	1.872.296.604
-Tiền gửi ngân hàng	20.761.141.993	65.613.467.461
-Tiền đang chuyển		50.000.000
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	25.593.846.922	67.535.764.065

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	445.194.687.452	408.940.909.099
- Phải thu dài hạn của khách hàng	253.358.048.319	241.375.720.978
- Trả trước cho người bán	20.102.679.712	20.096.122.442
Cộng	718.655.415.483	670.412.752.519

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.174.769.254	1.232.926.619
- Phải thu khác	2.405.607.169	3.592.237.035
Cộng	4.666.405.423	5.911.192.654

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ban điều hành DA thủy điện Xêcamán 3	20.074.401.179	14.052.080.825
- Công ty CP ĐT đô thị và KCN Sông Đà 7		3.007.609.281
- Công ty CP Sông Đà 19	420.905.423	420.905.423
- Công ty CP thủy điện Bình Điền	2.060.425.236	2.060.425.236
- Công ty TNHH Trung Kiên	126.239.081	126.239.081
- Công ty CP XD và PT Hạ tầng Thăng Long	150.000.000	150.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	1.721.596.590	1.721.596.590
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	1.086.029.000
Cộng	25.639.596.509	22.624.885.436

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	34.443.183.641	35.560.602.755
- Công cụ, dụng cụ	1.866.453.263	1.048.361.270
- Chi phí SX, KD dở dang	474.368.702.146	369.863.556.963
- Thành phẩm	214.772.983	934.647.317
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	510.893.112.033	407.407.168.305

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	7.740.530.435	3.413.368.467
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	7.740.530.435	3.413.368.467

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	3.573.298.716	2.738.044.535
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	3.573.298.716	2.738.044.535

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	20.933.673.789	367.548.006.422	103.891.381.144	1.024.373.361		493.397.434.716
2. Số tăng trong kỳ		2.728.036.300	11.991.080.590	97.000.000		14.816.116.890
Trong đó :						
- Mua sắm mới		2.728.036.300	11.991.080.590	97.000.000		14.816.116.890
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	1.640.870.541	3.225.387.107	5.370.160.886	221.527.272		10.457.945.806
Nhượng bán, Thanh lý	1.640.870.541	3.225.387.107	5.370.160.886	221.527.272		10.457.945.806
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	19.292.803.248	367.050.655.615	110.512.300.848	899.846.089		497.755.605.800
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	3.532.687.940	222.499.359.362	77.580.361.972	680.091.754		304.292.501.028
2. Tăng trong kỳ	578.286.381	24.916.441.996	7.908.414.998	207.219.136		33.610.362.511.
3. Giảm trong kỳ	453.518.370	3.221.890.613	5.370.160.886	221.527.272		9.267.097.141
4. Cuối kỳ	3.657.455.951	244.193.910.745	80.118.616.084	665.783.618		328.635.766.398
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	17.400.985.849	145.048.647.060	26.311.019.172	344.281.607		189.104.933.688
2. Cuối kỳ	15.635.347.297	122.856.744.870	30.393.684.764	234.062.471		169.119.839.402

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.292.408.319 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Thực hiện mua mới trong năm 2016: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2016: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC (Trong kỳ không có phát sinh)

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	518.130.000					518.130.000
2. Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán	518.130.000					518.130.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	220.100.585					220.100.585
Số tăng trong kỳ	30.224.250					30.224.250
Số giảm trong kỳ	250.324.835					250.324.835
Số dư cuối kỳ						
III - Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	298.029.415					298.029.415
Tại ngày cuối kỳ						

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		258.397.033
Trong đó:		
Sửa chữa lớn TSCĐ		258.397.033
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9126		46.110.000
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9664		23.510.000
+ Máy xúc lật bánh lốp Liugong ZL40B No5		7.920.000
+ Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1		105.801.333
+ Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1		25.985.700
+ Máy ủi Caterpillar D6R No3		11.220.000
+ Máy ủi Caterpillar D6R No5		8.500.000
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9227		3.000.000
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9712		10.700.000
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Deawoo 81L-3183		1.150.000
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Faw 30X-7619		14.500.000

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con			500.000.000
1. Công ty TNHH Sông Đà 17			500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		34.451.090.909	50.449.090.909
1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
3. Công ty CP Sông Đà Hoàng Long			16.000.000.000
4. Ngân hàng TM CP Quân Đội	1.431.817	30.000.000.000	30.000.000.000
5. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.200	102.000.000	100.000.000
6. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	44.000	440.000.000	440.000.000
Cộng		34.451.090.909	50.949.090.909

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	146.724.186	146.724.186
Ngân hàng TM CP Quân Đội	9.954.562.000	13.200.000.000
Cộng	10.101.286.186	13.346.724.186

17- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.042.182.155	1.211.165.403
- Công cụ dụng cụ sản xuất	16.713.756.961	26.581.635.415
- Chi phí di chuyển MMTB và LLTC	1.973.287.930	3.134.324.669
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	149.436.607	98.735.989
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	1.442.060.135	3.144.998.178
- Chi phí đầu tư xây dựng phần mềm kế toán	218.423.262	779.781.304
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.514.558.818	1.514.558.818
- Chi phí hỗ trợ đền bù hộ dân		
Cộng	23.053.703.868	36.465.199.776

18- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	459.451.676.200	448.414.383.505
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13.195.100.000	25.488.118.535
Cộng	472.646.776.200	473.902.502.040

19- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng	234.278.320.962	204.003.066.790
- Người mua trả tiền trước	101.153.796.589	65.372.505.767
Cộng	335.432.117.551	269.375.572.557

20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	7.025.555.461	10.361.222.548
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.463.925.258	3.017.222.099
- Thuế thu nhập cá nhân	284.647.024	84.348.331
- Các loại thuế khác	33.841	
Cộng	14.774.161.584	13.462.792.978

21- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ	23.862.621.290	
- Phí bảo lãnh		973.364.110
- Tiền vật tư, ca máy	7.204.359.682	1.445.248.000

- Khối lượng XDCh		968.793.989
- Chênh lệch giá vật tư, nhiên liệu		
Cộng	31.066.980.972	3.387.406.099

22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.963.967.817	2.015.337.563
- Bảo hiểm xã hội	2.860.659.147	2.809.924.767
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.347.277.995	30.408.936.928
Cộng	40.171.904.959	35.234.199.258

23- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.441.917.182	2.443.526.526
Cộng	3.441.917.182	2.443.526.526

23ab - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	18.490.592.106	31.922.850.000
- Vay ngân hàng		
b. Nợ dài hạn		
Cộng	18.490.592.106	31.922.850.000

23c - Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

24a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

24b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	74.745.170.443	516.969.242.175
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				63.642.830.938	63.642.830.938
- Tăng lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán nhà nước					
- Chia cổ tức kỳ trước					
- Trích lập quỹ			2.140.969.270	(2.140.969.270)	
- Phát sinh tăng giảm khác			(892.828.744)	(69.224.674.556)	(70.117.503.300)
Số dư cuối kỳ trước	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	67.022.357.555	510.494.569.813
.					
Số dư đầu kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	67.022.357.555	510.494.569.813
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				48.562.729.556	48.562.729.556
- Chia cổ tức kỳ này				52.157.416.500	52.157.416.500
- Trích lập quỹ				14.864.941.055	14.864.941.055
- Phát sinh tăng giảm khác			8.175.717.580		
Số dư cuối kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	72.594.834.383	48.562.729.556	500.210.659.394

25b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

25c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		379.053.095.455
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	52.199.232.159	62.588.899.800

25d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2016) :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

25đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

25e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	72.594.834.383	64.419.116.803
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

26 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

27 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	913.683.804.566	1.241.299.847.507
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	98.726.255.336	327.797.186.206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.194.380.064	11.637.045.396
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	794.763.169.166	901.865.615.905
Cộng	913.683.804.566	1.241.299.847.507

29 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.280.184.378	2.365.513.857
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	12.280.184.378	2.365.513.857
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	12.280.184.378	2.365.513.857

30 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	901.403.620.188	1.238.934.333.650
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	98.726.255.336	327.797.186.206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.194.380.064	11.637.045.396
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	782.482.984.788	899.500.102.048
Cộng	901.403.620.188	1.238.934.333.650

31 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	88.152.981.911	299.727.955.665
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.608.522.036	6.691.859.678
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	631.326.493.776	709.655.491.362
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	730.087.997.723	1.016.075.306.705

32 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	551.028.427	611.996.572.
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.500.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	551.028.427	2.011.996.572

33 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	39.010.302.538	39.904.432.645
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-47.288.838	4.707.091.594
Cộng	38.963.013.700	44.611.524.239

34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.226.304.384	101.475.114.502
Cộng	77.226.304.384	101.475.114.502

35 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	5.549.842.945	3.291.284.868
Cộng	5.549.842.945	3.291.284.868

36 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	3.135.609.285	902.871.345
Cộng	3.135.609.285	902.871.345

37 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.768.836.912	17.859.967.361
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.768.836.912	17.859.967.361

38 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

39 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	51.518.371.978	58.773.275.013
- Chi phí vật liệu quản lý	2.717.864.430	3.121.781.897
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.279.404.367	2.299.743.345
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	1.933.964.724	2.068.271.884
- Thuế, phí và lệ phí	179.601.139	105.101.635
- Chi phí Dự phòng	3.014.711.073	15.773.677.415
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	6.114.003.655	5.521.546.868
- Chi phí bằng tiền khác	9.468.383.018	13.811.716.445
Cộng	77.226.304.384	101.475.114.502
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.952.648.754	699.173.084.144
- Chi phí nhân công	165.121.604.037	184.263.534.496
- Chi phí khấu hao TSCĐ	31.706.622.037	35.089.717.127
- Chi phí máy thi công	95.629.381.445	126.770.919.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.315.769.438	116.444.928.846
Cộng	989.726.025.711	1.161.742.184.193

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	Bán toàn bộ Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	
	Bán 1.600.000 cổ phần của Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long bằng hình thức thỏa thuận	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lyan
Nguyễn Thị Hồng Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngân
Trần Ngọc Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Quốc Bảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>A-Tài sản ngắn hạn</i>	100		983.608.447.320	893.417.684.131
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.593.846.922	67.535.764.065
1. Tiền	111	V1	25.593.846.922	51.535.764.065
2. Các khoản tương đương tiền	112			16.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.380.957.930	415.061.383.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	444.870.834.155	408.940.909.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.423.085.523	20.096.122.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	9.726.634.761	8.649.237.189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.639.596.509)	(22.624.885.436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		510.893.112.033	407.407.168.305
1. Hàng tồn kho	141	V7a	510.893.112.033	407.407.168.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.740.530.435	3.413.368.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.740.530.435	3.413.368.467
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<i>B-Tài sản dài hạn</i>	200		469.881.396.312	505.104.647.613
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		253.358.048.319	241.375.720.978
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		253.358.048.319	241.375.720.978
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II- Tài sản cố định	220		169.119.839.402	189.402.963.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	169.119.839.402	189.104.933.688
- Nguyên giá	222		497.755.605.800	493.397.434.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(328.635.766.398)	(304.292.501.028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		298.029.415
- Nguyên giá	228			518.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(220.100.585)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			258.397.033
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		258.397.033
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	24.349.804.723	37.602.366.723
1. Đầu tư vào công ty con	251			500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.451.090.909	50.449.090.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.101.286.186)	(13.346.724.186)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		23.053.703.868	36.465.199.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	23.053.703.868	36.465.199.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.453.489.843.632	1.398.522.331.744

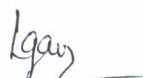
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>C-Nợ phải trả</i>	300		953.279.184.238	888.027.761.931
I- Nợ ngắn hạn	310		934.788.592.132	856.104.911.931
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	224.442.987.285	204.003.066.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.153.796.589	65.372.505.767
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	14.774.161.584	13.132.792.978
4. Phải trả người lao động	314		47.258.181.170	58.628.912.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	31.066.980.972	3.387.406.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	40.003.791.150	35.234.199.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	472.646.776.200	473.902.502.040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.441.917.182	2.443.526.526
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		18.490.592.106	31.922.850.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	18.490.592.106	31.922.850.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<i>D-Vốn chủ sở hữu</i>	400		500.210.659.394	510.494.569.813
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	500.210.659.394	510.494.569.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.594.834.383	64.419.116.803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.562.729.556	67.022.357.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			3.379.526.617
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.562.729.556	63.642.830.938
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<i>Tổng công nguồn vốn (440=300+400)</i>	440		1.453.489.843.632	1.398.522.331.744


Ngày 15 tháng 01 năm 2017.

Lập biểu

/Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Hồng Ngân


Trần Ngọc Anh




Đặng Quốc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	270.945.425.273	360.753.630.995	913.683.804.566	1.241.299.847.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	6.096.068.637	1.686.028.818	12.280.184.378	2.365.513.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	264.849.356.636	359.067.602.177	901.403.620.188	1.238.934.333.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	200.220.409.707	287.267.849.565	727.287.997.723	1.016.075.306.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.628.946.929	71.799.752.612	174.115.622.465	222.859.026.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22.369.425	250.116.367	551.028.427	2.011.996.572
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11.031.537.594	10.879.917.202	38.963.013.700	44.611.524.239
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.890.544.265	9.952.430.778	39.010.302.538	39.904.432.645
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	26.122.737.111	45.399.525.563	77.226.304.384	101.475.114.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		27.497.041.649	15.770.426.214	58.477.332.808	78.784.384.776
11. Thu nhập khác	31		(561.908.634)	2.007.193.635	5.549.842.945	3.291.284.868
12. Chi phí khác	32		(1.343.171.198)	760.405.679	3.135.609.285	902.871.345
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		781.262.564	1.246.787.956	2.414.233.660	2.388.413.523
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		28.278.304.213	17.017.214.170	60.891.566.468	81.172.798.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.655.660.843	3.745.738.853	12.328.836.912	17.859.967.361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.622.643.370	13.271.475.317	48.562.729.556	63.312.830.938
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			651	382	1.396	1.821
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		651		1.396	

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Ngân
Nguyễn Thị Hồng Ngân

/Kế toán trưởng

Ngân
Trần Ngọc Ánh

Tổng giám đốc



Dặng Quốc Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
LŨY KẾ NĂM 2016
CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ NĂM 2016	LŨY KẾ NĂM 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		918.084.015.427	961.978.793.754
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(578.852.516.420)	(585.639.176.656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(217.040.331.297)	(240.199.235.750)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39.026.895.065)	(39.265.274.503)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.369.869.108)	(20.640.790.713)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		131.859.330.588	293.361.136.296
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(197.521.485.647)	(387.398.492.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.132.248.478	(17.803.040.427)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.226.000.000)	(492.523.882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		193.157.000	739.909.496
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		550.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		496.656.063	2.011.935.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.986.186.937)	2.259.321.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ NĂM 2016	LŨY KẾ NĂM 2015
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		769.336.354.801	764.458.773.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(784.024.338.535)	(692.455.371.706)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.399.994.950)	(61.725.595.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.087.978.684)	10.277.806.067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(41.941.917.143)	(5.265.912.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.535.764.065	72.801.676.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25.593.846.922	67.535.764.065

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017.

LẬP BIỂU

/KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngân
Nguyễn Thị Hồng Ngân

Ngân
Trần Ngọc Ánh



Dương Quốc Bảo